

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tháng 08 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 từ trang 5 đến trang 42 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Trương Tấn Sơn	Thành viên
Ông Chung Hán Lương	Thành viên
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Thành viên
Ông Phạm Quang Vũ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Doãn Định	Trưởng ban
Bà Trương Nguyễn Khang Vy	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Minh Nguyệt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Đăng Huy	Giám đốc
-----------------	----------

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Thị Thanh Nhân.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP.HCM.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, quy định về quản trị Công ty tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Đăng Huy

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Số: 75 /2018/UHYHCM - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lương Ngô Bảo Trân

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1828-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.431.480.894	116.398.007.228
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.757.021.842	101.191.564.570
Tiền	111		2.657.021.842	1.591.564.570
Các khoản tương đương tiền	112		16.100.000.000	99.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		98.894.900.000	9.094.900.000
Chứng khoán kinh doanh	121	6	2.794.900.000	2.794.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	96.100.000.000	6.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.205.309.716	4.448.006.533
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.017.639.732	3.610.291.636
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.080.000	118.294.800
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.276.808.150	896.638.263
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(177.218.166)	(177.218.166)
Hàng tồn kho	140	9	640.051.981	659.653.194
Hàng tồn kho	141		640.051.981	659.653.194
Tài sản ngắn hạn khác	150		934.197.355	1.003.882.931
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	163.757.178	303.881.104
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	770.440.177	700.001.827
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.788.390.354	45.331.007.869
Tài sản cố định	220		43.419.620.182	44.987.277.665
Tài sản cố định hữu hình	221	10	43.194.501.363	44.724.508.846
- Nguyên giá	222		83.820.954.467	83.771.771.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.626.453.104)	(39.047.262.621)
Tài sản cố định vô hình	227	11	225.118.819	262.768.819
- Nguyên giá	228		376.500.000	376.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(151.381.181)	(113.731.181)
Tài sản dài hạn khác	260		368.770.172	343.730.204
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	368.770.172	343.730.204
TỔNG TÀI SẢN	270		169.219.871.248	161.729.015.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		18.129.430.940	10.279.822.568
Nợ ngắn hạn	310		15.589.430.940	7.739.822.568
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	386.991.384	363.919.663
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		226.539.843	368.745.733
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.688.188.611	1.858.917.457
Phải trả người lao động	314		1.642.597.201	2.362.682.627
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.544.605.410	1.727.704.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.690.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.032.825.089	261.110.568
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.067.683.402	794.051.611
Nợ dài hạn	330		2.540.000.000	2.540.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	16	2.540.000.000	2.540.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.090.440.308	151.449.192.529
Vốn chủ sở hữu	410	17	151.090.440.308	151.449.192.529
Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.641.000.000	123.641.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.641.000.000	123.641.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(302.784.117)	(302.784.117)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.868.174.955	1.868.174.955
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.303.364.068	3.303.364.068
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.580.685.402	22.939.437.623
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.795.074.432	9.225.149.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.785.610.970	13.714.288.381
TỔNG NGUỒN VỐN	440		169.219.871.248	161.729.015.097



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Huyền Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Huyền Thị Thanh Nhân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	21.618.675.427	20.239.507.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.618.675.427	20.239.507.631
Giá vốn hàng bán	11	20	11.293.114.795	11.167.323.762
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.325.560.632	9.072.183.869
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.795.438.533	2.348.091.543
Chi phí tài chính	22	22	2.650.962	4.702.109
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.157.296.024	4.010.645.741
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.961.052.179	7.404.927.562
Thu nhập khác	31	24	107.054.515	122.250.016
Chi phí khác	32	25	648.963	4.074.434
Lợi nhuận khác	40		106.405.552	118.175.582
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.067.457.731	7.523.103.144
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.213.491.546	1.504.770.456
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.853.966.185	6.018.332.688
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	662	403
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	662	403



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.067.457.731	7.523.103.144
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.616.840.483	1.807.118.554
Các khoản dự phòng	03		-	177.218.166
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(751.093)	(133.143)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.787.067.439)	(2.513.845.177)
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		8.896.479.682	6.993.461.544
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		480.848.910	(146.301.185)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		19.601.213	51.954.892
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(892.479.172)	(872.293.361)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		115.083.958	335.045.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.290.780.129)	(1.125.687.328)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(452.271.400)	(369.457.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.876.483.062	4.866.723.558
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.673.200)	(159.724.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	435.909.091
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(102.400.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.600.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.507.896.317	1.960.705.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.311.776.883)	2.236.891.086

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.468.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2.468.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(82.435.293.821)	4.634.974.644
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	101.191.564.570	89.556.058.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		751.093	133.143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	18.757.021.842	94.191.166.401



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 04 năm 1994 và thay đổi lần thứ 14 vào ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 123.641.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12/07/2001, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là SGH. Ngày 30/07/2009, Công ty đã chuyển giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê;
- Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng. Vận chuyển khách du lịch;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm; dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn;
- Kinh doanh Karaoke;
- Dịch vụ xoa bóp. Dịch vụ xông hơi;
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường;
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp;
- Thu đổi ngoại tệ cho khách (theo giấy phép của cơ quan chức năng);
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế;
- Mua bán rượu.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh phòng nghỉ và nhà hàng. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỶ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là phòng nghỉ và nhà hàng. Theo đó, số lượng khách du lịch đến thành phố Hồ Chí Minh cũng như các chính sách thu hút khách du lịch của Nhà nước và các chính sách khuyến mãi về giá phòng của Công ty sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các khách sạn đang ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 7.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái, hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá và Thông tư 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh phòng nghỉ, kinh doanh ăn uống và các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận, theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.16 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tiền mặt	27.650.000	82.945.400
Tiền gửi ngân hàng	2.628.290.762	1.494.753.890
Tiền đang chuyển	1.081.080	13.865.280
Các khoản tương đương tiền (*)	16.100.000.000	99.600.000.000
Cộng	18.757.021.842	101.191.564.570

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2018 (VND)			Tại 01/01/2018 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
<i>Cổ phiếu NH TMCP Phương Đông (1)</i>	2.794.900.000	2.794.900.000	-	2.794.900.000	2.794.900.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (2)</i>	96.100.000.000	96.100.000.000	-	6.300.000.000	6.300.000.000	-
Cộng	98.894.900.000	-	-	9.094.900.000	-	-

(1) Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty sở hữu 448.423 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông. Ngày 12/07/2018, Ngân hàng TMCP Phương Đông thông báo sẽ phát hành 69,55 triệu cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018, tương đương tỷ lệ 14,2%. Ngoài ra, theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐQT ngày 19/07/2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc mua thêm 91.926 cổ phần của Ngân hàng TMCP Phương Đông với số tiền là 919.260.000 đồng.

(2) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.017.639.732	(177.218.166)	3.610.291.636	(177.218.166)
- Công ty CP DV TM Giải trí Một Con Kiến	927.218.166	(177.218.166)	927.218.166	(177.218.166)
- Công ty TNHH TV và DL Quốc tế Thiên Hà	201.051.000	-	250.537.200	-
- Công ty TNHH MTV Đa Niêm Tin	565.277.588	-	420.987.307	-
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	39.550.000	-	70.740.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.284.542.978	-	1.940.808.963	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	39.550.000	-	70.740.000	-
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	39.550.000	-	70.740.000	-
Cộng	3.017.639.732	(177.218.166)	3.610.291.636	(177.218.166)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngân hạn	3.276.808.150	-	896.638.263	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.960.599.040	-	681.427.918	-
- Tạm ứng	67.500.000	-	11.600.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
- Phải thu khác	243.709.110	-	198.610.345	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.276.808.150	-	896.638.263	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	397.191.258	-	426.964.413	-
Công cụ dụng cụ	242.860.723	-	232.688.781	-
Cộng	640.051.981	-	659.653.194	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại 01/01/2018	70.790.425.839	10.595.698.183	2.385.647.445	83.771.771.467
- Mua trong kỳ	-	49.183.000	-	49.183.000
Tại 30/06/2018	70.790.425.839	10.644.881.183	2.385.647.445	83.820.954.467
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2018	(33.439.979.145)	(4.391.529.901)	(1.215.753.575)	(39.047.262.621)
- Khấu hao trong kỳ	(1.054.573.360)	(405.334.756)	(119.282.367)	(1.579.190.483)
Tại 30/06/2018	(34.494.552.505)	(4.796.864.657)	(1.335.035.942)	(40.626.453.104)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	37.350.446.694	6.204.168.282	1.169.893.870	44.724.508.846
Tại 30/06/2018	36.295.873.334	5.848.016.526	1.050.611.503	43.194.501.363

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 23.315.420.774 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý khách sạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	163.757.178	303.881.104
- Chi phí công cụ dụng cụ	80.574.135	175.484.008
- Chi phí chờ phân bổ khác	83.183.043	128.397.096
Dài hạn	368.770.172	343.730.204
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	368.770.172	336.656.250
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	7.073.954
Cộng	532.527.350	647.611.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	386.991.384	386.991.384	363.919.663	363.919.663
- Thủy Hải Sản Bình Điền - Hoa Hường	38.886.500	38.886.500	42.825.000	42.825.000
- Công ty CP Giặt Ủi Việt	37.985.709	37.985.709	46.233.748	46.233.748
- Công ty TNHH Lâm Quang Đại	60.503.300	60.503.300	43.044.060	43.044.060
- Phải trả nhà cung cấp khác	249.615.875	249.615.875	231.816.855	231.816.855
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	18.482.860	18.482.860	1.083.146	1.083.146
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	-	-	1.083.146	1.083.146
- CN1 - Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	18.482.860	18.482.860	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	375.697.747	1.792.179.386	1.880.933.571	286.943.562
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.459.822.068	2.213.491.546	2.290.780.129	1.382.533.485
- Thuế thu nhập cá nhân	23.397.642	267.158.897	271.844.975	18.711.564
Cộng	1.858.917.457	4.272.829.829	4.443.558.675	1.688.188.611
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.407.308	-	-	3.407.308
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	73.438.350	73.438.350
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	564.000.000	-	-	564.000.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	132.594.519	20.743.227	17.743.227	129.594.519
Cộng	700.001.827	20.743.227	91.181.577	770.440.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.544.605.410	1.727.704.000
- Trích trước tiền thuê đất	2.512.704.000	1.672.704.000
- Trích trước tiền điện, nước, điện thoại ...	31.901.410	55.000.000
Dài hạn	-	-
Cộng	2.544.605.410	1.727.704.000

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	8.032.825.089	261.110.568
- Kinh phí công đoàn	72.637.901	72.923.268
- Bảo hiểm y tế	-	370.845
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.960.187.188	187.816.455
<i>Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS</i>	<i>459.500.000</i>	<i>76.600.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>7.422.640.000</i>	<i>4.180.000</i>
<i>Phải trả hoa hồng môi giới</i>	<i>71.377.188</i>	<i>89.566.455</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>6.670.000</i>	<i>17.470.000</i>
Dài hạn	2.540.000.000	2.540.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.540.000.000	2.540.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	10.572.825.089	2.801.110.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV	38,86%	48.041.000.000	38,86%	48.041.000.000
Ông Lý Thanh Hùng	18,76%	23.198.700.000	18,76%	23.198.700.000
Ông Phạm Ái Quốc	17,47%	21.605.500.000	17,47%	21.605.500.000
Công ty CP Bông Sen	8,93%	11.040.400.000	8,93%	11.040.400.000
Các cổ đông khác	15,98%	19.755.400.000	15,98%	19.755.400.000
Cộng	100%	123.641.000.000	100%	123.641.000.000

17.2 TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Theo Nghị quyết HĐQT số 33/HĐQT-NQ ngày 15/07/2016, kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán như sau:

Kế hoạch sử dụng tiền	Giá trị	Năm thực hiện dự kiến
1. Cơ cấu khoản nợ và lãi vay	25.000.000.000	Năm 2016
2. Đầu tư sở hữu Quyền sử dụng đất lâu dài	63.315.000.000	Năm 2016
Tổng cộng	88.315.000.000	

Trong tháng 12 năm 2016, Công ty đã sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu như sau:

Mục đích sử dụng	Theo kế hoạch sử dụng vốn	Đã thực hiện
	VND	VND
1. Cơ cấu khoản nợ và lãi vay	25.000.000.000	19.904.829.929
2. Đầu tư sở hữu Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	63.315.000.000	-
Tổng cộng	88.315.000.000	19.904.829.929

Số tiền còn lại 68.410.170.071 đồng dùng để trả tiền thuê đất một lần Công ty đang tạm gửi tiết kiệm với thời hạn 6 tháng lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,65%/năm.

(*) Công tác đầu tư sở hữu Quyền sử dụng đất lâu dài đang được tiến hành và tiếp tục thực hiện. Theo quyết định 6790/QĐ-UBND ngày 27/12/2016, Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận cho Công ty chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đất còn lại (từ ngày 27/12/2016 đến hết ngày 14/01/2047). Việc đấu thầu lựa chọn đơn vị thẩm định giá đất tại Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đã trải qua 03 lần, tuy nhiên vẫn chưa chọn được, sắp tới Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tiến hành chỉ định đơn vị thẩm định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Tại 01/01/2017	123.641.000.000	(302.784.117)	1.868.174.955	3.303.364.068	12.636.738.729	141.146.493.635	
- Lợi nhuận trong nước	-	-	-	-	15.989.341.594	15.989.341.594	
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(938.769.487)	(938.769.487)	
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	-	(1.475.053.213)	(1.475.053.213)	
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)	
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)	
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(2.472.820.000)	(2.472.820.000)	
Tại 31/12/2017	123.641.000.000	(302.784.117)	1.868.174.955	3.303.364.068	22.939.437.623	151.449.192.529	
Tại 01/01/2018	123.641.000.000	(302.784.117)	1.868.174.955	3.303.364.068	22.939.437.623	151.449.192.529	
- Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	8.853.966.185	8.853.966.185	
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 (*)	-	-	-	-	(725.903.191)	(725.903.191)	
- Trích tiền thù lao HĐQT và BKS (*)	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)	
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	-	(668.355.215)	(668.355.215)	
- Chia cổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	-	(7.418.460.000)	(7.418.460.000)	
Tại 30/06/2018	123.641.000.000	(302.784.117)	1.868.174.955	3.303.364.068	22.580.685.402	151.090.440.308	

(*) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017, trích thù lao HĐQT và BKS năm 2018 và chia cổ tức năm 2017 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ 2018 ngày 28/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.4 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	123.641.000.000	123.641.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	123.641.000.000	123.641.000.000
Cổ tức đã chia	7.418.460.000	2.472.820.000

17.5 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2018 Cổ phiếu	Tại 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.364.100	12.364.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng và góp vốn đầy đủ	12.364.100	12.364.100
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>12.364.100</i>	<i>12.364.100</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.364.100	12.364.100
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>12.364.100</i>	<i>12.364.100</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	194.321.755	8.476,33	318.867.524	14.065,86

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu		
- Doanh thu phòng nghỉ	12.733.457.993	12.435.682.984
- Doanh thu ăn uống	3.087.999.217	3.250.653.512
- Doanh thu dịch vụ khác	4.961.774.198	3.708.090.205
- Doanh thu phí phục vụ	835.444.019	845.080.930
Cộng	21.618.675.427	20.239.507.631
Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Saigontourist	570.623.000	493.083.621
Cộng	570.623.000	493.083.621

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn phòng nghỉ	7.516.331.018	7.529.884.049
Giá vốn ăn uống	3.260.990.158	3.217.148.962
Giá vốn dịch vụ khác	515.793.619	420.290.751
Cộng	11.293.114.795	11.167.323.762

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.786.992.439	2.338.874.467
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.000	75.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.620.001	9.008.933
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	751.093	133.143
Cộng	3.795.438.533	2.348.091.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.650.962	4.702.109
Cộng	2.650.962	4.702.109

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.888.281.432	1.750.139.260
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	44.035.643	31.354.292
Thuế, phí và lệ phí	843.000.000	1.512.321.127
Chi phí dự phòng	-	177.218.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.910.518	79.937.348
Chi phí bằng tiền khác	272.068.431	459.675.548
Cộng	3.157.296.024	4.010.645.741

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	-	48.454.824
Thu nhập từ phạt hủy phòng	93.208.327	53.568.580
Thu nhập từ bồi thường	13.290.935	11.880.438
Thu nhập khác	555.253	8.346.174
Cộng	107.054.515	122.250.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC bẻ vỡ, thanh lý	631.057	3.418.531
Chi phí khác	17.906	655.903
Cộng	648.963	4.074.434

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tạm tính theo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	8.853.966.185	6.018.332.688
Số điều chỉnh tăng (VND)	-	-
Số điều chỉnh giảm (VND)	(668.355.215)	(1.036.466.840)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)</i>	-	(360.407.916)
<i>Phải trả nhân viên về phí phục vụ (VND)</i>	(668.355.215)	(676.058.924)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.185.610.970	4.981.865.848
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	12.364.100	12.364.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	662	403

(*) Theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét, lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2017. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ 2018 ngày 28/06/2018, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2017 được xác định theo tỷ lệ 12% lợi nhuận sau thuế trong kỳ (đã trừ khoản phải trả phí phục vụ và lãi tiền gửi ngân hàng). Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.853.966.185	6.018.332.688
Số điều chỉnh tăng (VND)	-	-
Số điều chỉnh giảm (VND)	(668.355.215)	(1.036.466.840)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)</i>	-	(360.407.916)
<i>Phải trả nhân viên về phí phục vụ (VND)</i>	(668.355.215)	(676.058.924)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.185.610.970	4.981.865.848
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	12.364.100	12.364.100
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	662	403

(*) Theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét, lợi nhuận sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2017. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ 2018 ngày 28/06/2018, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2017 được xác định theo tỷ lệ 12% lợi nhuận sau thuế trong kỳ (đã trừ khoản phải trả phí phục vụ và lãi tiền gửi ngân hàng). Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, lợi nhuận sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2018.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.453.973.085	5.744.213.537
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.623.068.281	1.607.291.001
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	425.405.213	1.049.270.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.616.840.483	1.807.118.554
Thuế, phí và lệ phí	843.000.000	1.512.321.127
Chi phí dự phòng	-	177.218.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.877.580.078	1.612.915.525
Chi phí bằng tiền khác	1.610.543.679	1.667.620.636
Cộng	14.450.410.819	15.177.969.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: phòng nghỉ, ăn uống, dịch vụ khác và phí phục vụ. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh. Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu. Công ty hoạt động trong trong một môi trường kinh tế, không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể nên không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

	Phòng nghỉ	Ăn uống	Dịch vụ khác	Phí phục vụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.733.457.993	3.087.999.217	4.961.774.198	835.444.019	21.618.675.427
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.733.457.993	3.087.999.217	4.961.774.198	835.444.019	21.618.675.427
Giá vốn bộ phận	(7.516.331.018)	(3.260.990.158)	(515.793.619)	-	(11.293.114.795)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.217.126.975	(172.990.941)	4.445.980.579	835.444.019	10.325.560.632
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(3.157.296.024)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	7.168.264.608
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	3.795.438.533
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(2.650.962)
Thu nhập khác	-	-	-	-	107.054.515
Chi phí khác	-	-	-	-	(648.963)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(2.213.491.546)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	8.853.966.185
Tổng Tài sản	169.219.871.248				
Tổng Nợ phải trả	18.129.430.940				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

	Phòng nghỉ	Ăn uống	Dịch vụ khác	Phí phục vụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.435.682.984	3.250.653.512	3.708.090.205	845.080.930	20.239.507.631
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.435.682.984	3.250.653.512	3.708.090.205	845.080.930	20.239.507.631
Giá vốn bộ phận	(7.529.884.049)	(3.217.148.962)	(420.290.751)	-	(11.167.323.762)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.905.798.935	33.504.550	3.287.799.454	845.080.930	9.072.183.869
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(4.010.645.741)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	5.061.538.128
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	2.348.091.543
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(4.702.109)
Thu nhập khác	-	-	-	-	122.250.016
Chi phí khác	-	-	-	-	(4.074.434)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(1.504.770.456)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	6.018.332.688
Tổng Tài sản	150.573.182.910				
Tổng Nợ phải trả	7.496.004.998				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.757.021.842	101.191.564.570
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	2.794.900.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	6.049.729.716	4.318.111.733
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96.100.000.000	6.300.000.000
Cộng	123.701.651.558	114.604.576.303
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	386.991.384	363.919.663
Chi phí phải trả	2.544.605.410	1.727.704.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.034.017.188	2.633.746.455
Cộng	12.965.613.982	4.725.370.118
Trạng thái ròng	110.736.037.576	109.879.206.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****TÀI SẢN ĐẢM BẢO***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty không thế chấp tài sản tài chính đảm bảo nào tại đơn vị khác vào ngày 30/06/2018

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2018.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tại 30/06/2018	Nguyên tệ	VND tương đương
	USD	VND
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng	8.476,33	194.321.755
Cộng	8.476,33	194.321.755
Nợ phải trả tài chính		
Cộng	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	8.476,33	194.321.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)***Quản lý rủi ro tiền tệ (tiếp)*

Tại 01/01/2018	Nguyên tệ USD	VND tương đương VND
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng	14.065,86	318.867.524
Cộng	14.065,86	318.867.524
Nợ phải trả tài chính		
Cộng	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	14.065,86	318.867.524

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất do không phát sinh khoản vay.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ, hàng hóa được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty chưa có chính sách tín dụng nhưng có thực hiện theo dõi tình hình công nợ đối với các khách hàng phát sinh giao dịch lớn và thường xuyên để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Nợ phải trả tài chính	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018				
Phải trả người bán	386.991.384	-	-	386.991.384
Chi phí phải trả	2.544.605.410	-	-	2.544.605.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.494.017.188	2.540.000.000	-	10.034.017.188
Cộng	10.425.613.982	2.540.000.000	-	12.965.613.982
Tại 01/01/2018				
Phải trả người bán	363.919.663	-	-	363.919.663
Chi phí phải trả	1.727.704.000	-	-	1.727.704.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.746.455	2.540.000.000	-	2.633.746.455
Cộng	2.185.370.118	2.540.000.000	-	4.725.370.118

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, phần lớn tài sản tài chính của Công ty là tài sản có thể thu hồi trong vòng 01 năm. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.757.021.842	-	-	18.757.021.842
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	-	2.794.900.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	6.049.729.716	-	-	6.049.729.716
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96.100.000.000	-	-	96.100.000.000
Cộng	123.701.651.558	-	-	123.701.651.558
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.191.564.570	-	-	101.191.564.570
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	-	2.794.900.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	4.318.111.733	-	-	4.318.111.733
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
Cộng	114.604.576.303	-	-	114.604.576.303

32. THÔNG TIN KHÁC**32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u> VND	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u> VND
Doanh thu với bên liên quan	570.623.000	493.083.621
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Saigontourist	570.623.000	493.083.621
Mua hàng, dịch vụ từ bên liên quan	101.927.018	149.277.684
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	-	9.173.593
- CN1 - Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	100.745.200	117.495.000
- Trường Trung cấp Du lịch và Khách sạn Saigontourist	-	11.700.000
- Công ty CP Bông Sen	1.181.818	10.909.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng	39.550.000	70.740.000
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	39.550.000	70.740.000
Phải trả người bán	18.482.860	1.083.146
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	-	1.083.146
- CN1 - Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	18.482.860	-

Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	531.048.000	628.450.000
- Lương và phụ cấp	531.048.000	578.450.000
- Các khoản phúc lợi khác	-	50.000.000
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	195.000.000	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	195.000.000	-
Cộng	726.048.000	628.450.000

32.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997. Theo quyết định 6790/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn được phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hàng năm sang trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất còn lại (từ ngày 27/12/2016 đến hết ngày 14/01/2047). Việc đấu thầu lựa chọn đơn vị thẩm định giá đất tại Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đã trải qua 03 lần, tuy nhiên vẫn chưa chọn được, sắp tới Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tiến hành chỉ định đơn vị thẩm định.

32.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét.



Đỗ Đăng Huy

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Huỳnh Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Nhân

Người lập biểu